

PHỤ LỤC 09:
BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG (Chưa bao gồm thuế GTGT)
(Ban hành kèm theo Quy định số 3227/2022/QĐ-TGD ngày 11/10/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
A	PHÍ PHẠT TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN (KHÔNG THU THUẾ GTGT)	
1	Khoản vay ngắn hạn	1,5% * Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: Miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay (bao gồm cả trả gốc định kỳ và cuối kỳ).
2	Đối với khoản vay trung và dài hạn	3% * Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: Miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay (bao gồm cả trả gốc định kỳ và cuối kỳ).
B	DỊCH VỤ BẢO LÃNH (KHÔNG THU THUẾ GTGT)	
1	Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của VietABank (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành).	
1.1	Ký quỹ 100%	0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND - Max 3.000.000 VND)
1.2	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	
1.2.1	Giá trị cam kết bảo lãnh còn lại (sau khi trừ phần đã ký quỹ (nếu có) được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau: Lưu ý: Trường hợp thời gian cam kết bảo lãnh bị lẻ ngày (không tròn tháng) thì sẽ làm tròn lên thành tháng.	STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do VietABank phát hành: 0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND/thư)
1.2.2		STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)
1.2.3		Bất động sản: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)
1.2.4		Tài sản khác: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/ thư)

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.2.5		Không TSBĐ: $0,2\% \times \text{Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng}$ (Min 500.000 VND/thư)
2	Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VietABank chấp nhận (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành)	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của VietABank) + 200.000 VND/thư
3	Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (Tiếng việt – Tiếng Anh)	
3.1	Theo mẫu của VietABank	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của VietABank) + 200.000 VND/thư
3.2	Theo mẫu khách hàng được VietABank chấp nhận	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VietABank chấp nhận) + 500.000 VND/thư. <i>Lưu ý: Mức phí này chưa bao gồm các chi phí liên quan khác (nếu có)</i>
4	Tu chỉnh thư bảo lãnh	
4.1	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.2	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.3	Tu chỉnh tăng số tiền và giảm thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.4	Tu chỉnh giảm số tiền và tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
4.5	Tu chỉnh tăng số tiền và thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh) + (Giá trị bảo lãnh cũ * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần
4.6	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần
5	Hủy thư bảo lãnh	
5.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí
5.2	Hủy theo đề nghị của KH	
5.2.1	Hủy bảo lãnh có ký quỹ 100% hoặc KH chưa nhận được chứng thư bảo lãnh	Miễn phí
5.2.2	Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	Hủy trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành : 500.000 VND
5.2.3		Hủy sau 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành: 200.000 VND.
6	Phí xác nhận bảo lãnh	300.000 VND/lần
C	PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC	
1	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%/hạn mức tín dụng dự phòng (Min 300.000 VND; Max 10.000.000 VND (không thu thuế GTGT)
2	Thư xem xét thu xếp cấp tín dụng/bảo lãnh	0,01%/số tiền vay, bảo lãnh (không thu thuế GTGT)
3	Trung gian thanh toán theo hợp đồng	0,2%/số tiền (Min 500.000 VND; Max 5.000.000 VND)
4	Sao y bản chính tài sản bảo đảm sau giải ngân tại ĐVKD	50.000 VND/bản
5	Sao y công chứng tài sản bảo đảm sau giải ngân có xác nhận của công chứng nhà nước	100.000 VND/bản <i>Lưu ý: Mức phí này chưa bao gồm các chi phí khác phát sinh hoặc trả thay cho Khách hàng với bên thứ 3 (nếu có).</i>
6	Mượn hồ sơ TSBD	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
6.1	Sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá do VietABank phát hành	300.000 VND/lần/tài sản
6.2	Tài sản khác	500.000 VND/lần/tài sản
7	Xác nhận dư nợ	100.000 VND/bản/lần
8	Phí hoán đổi tài sản	Thỏa thuận. Min 500.000 VND; Max 10.000.000 VND (không thu thuế GTGT) Miễn phí trong trường hợp tài sản được hoán đổi được phân loại/xếp loại theo quy định của VietABank cao hơn tài sản đang cầm cố/thế chấp
9	Phí dịch vụ áp tải tài sản	Thỏa thuận. Min 500.000 VND; Max 5.000.000 VND (không thu thuế GTGT)
10	Các dịch vụ khác theo yêu cầu	Thỏa thuận

❖ **Lưu ý:**

- Miễn phí phạt trả nợ trước hạn đối với các khoản vay/khế ước nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức.
- Các trường hợp phí phạt trả nợ trước hạn được quy định theo chương trình/sản phẩm vay cụ thể thì sẽ áp dụng theo chương trình/sản phẩm đó.